

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2016

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2016)

THÁNG 01 NĂM 2017



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 4 NĂM 2016

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2016)

THÁNG 01 NĂM 2017

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Quý 4 năm 2016 - Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		913.138.108.860	1.225.040.994.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	66.031.095.512	90.929.799.363
1. Tiền	111		66.031.095.512	90.929.799.363
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	20.527.640.000	149.643.220.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	23.242.031.000	59.642.509.220
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.714.391.000)	(5.699.289.220)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	0	95.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		812.632.148.950	942.330.036.063
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	305.326.975.405	349.629.107.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		180.972.777.228	157.024.928.381
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	153.418.691.891	197.889.706.128
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	242.060.703.724	306.199.870.596
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(69.146.999.298)	(68.413.576.868)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	
IV. Hàng tồn kho	140		13.947.224.398	39.505.257.238
1. Hàng tồn kho	141	V.6	13.947.224.398	39.505.257.238
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	2.632.681.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	146.528.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	2.486.153.501
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		0	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		520.864.981.579	528.542.696.066
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.530.887.909	33.415.497.201
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	23.530.887.909	33.415.497.201
II. Tài sản cố định	220		47.426.487.978	52.683.098.361
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	31.504.959.994	33.779.888.835
- Nguyên giá	222		69.931.270.715	72.897.921.620
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(38.426.310.721)	(39.118.032.785)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.921.527.984	18.903.209.526
- Nguyên giá	228		17.863.520.408	19.393.295.846
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.941.992.424)	(490.086.320)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	367.193.189.620	353.893.532.240
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.11a	235.972.515.804	230.458.296.504
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11b	131.220.673.816	123.435.235.736
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2c	79.799.791.774	87.412.450.825
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c1	88.750.280.000	152.845.280.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.2c2	19.434.100.000	18.414.100.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	42.739.009.234	42.739.009.234
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(71.123.597.460)	(126.585.938.409)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.914.624.298	1.138.117.439
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.282.672.155	757.062.973
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		631.952.143	381.054.466
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.434.003.090.439	1.753.583.690.236
Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (31/12/2016)	Số đầu năm (01/01/2016)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		459.078.117.848	808.162.814.740
I. Nợ ngắn hạn	310		456.128.461.908	802.705.961.988
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	105.874.626.356	186.494.609.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		133.913.638.370	64.777.591.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	6.558.061.111	12.483.529.695
4. Phải trả người lao động	314		3.345.517.547	4.039.699.356
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	71.440.000.983	122.320.654.361
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	2.181.454.471	8.589.451.167
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	124.659.185.689	399.822.331.220
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23a	3.946.172.138	3.946.172.138
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.209.805.243	231.922.612
II. Nợ dài hạn	330		2.949.655.940	5.456.852.752
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	2.949.655.940	5.456.852.752
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		974.924.972.591	945.420.875.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	974.924.972.591	945.420.875.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		904.329.530.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		904.329.530.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.522.600.000	2.522.600.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.340.505.143	3.665.281.617
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.712.098.397)	(28.712.098.397)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.985.555.466	11.985.555.466
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		78.458.880.379	132.384.486.810
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.068.859.796	43.210.369.276
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.390.020.583	89.174.117.534
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.434.003.090.439	1.753.583.690.236

NGƯỜI LẬP

Võ Quang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Anh Quang

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC

 Ngô Văn Cường

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý 4 năm 2016 (Dạng đầy đủ)**

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		225.027.447.706	246.697.255.018	570.473.730.637	913.420.973.948
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	D.thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.1	225.027.447.706	246.697.255.018	570.473.730.637	913.420.973.948
4	Giá vốn hàng bán	11	VII.2	181.329.808.387	213.714.440.841	478.624.387.244	776.903.834.424
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.697.639.319	32.982.814.177	91.849.343.393	136.517.139.524
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.582.609.444	4.290.571.414	21.068.546.593	40.020.978.602
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.4	4.929.328.405	4.752.997.406	25.795.660.309	22.309.512.355
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.974.558.772	4.772.290.852	21.501.981.997	19.518.837.069
8	Chi phí bán hàng	24	VII.7b	136.640.000	3.770.000	203.676.000	15.346.000
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.7a	12.401.156.257	10.245.501.975	43.280.873.765	39.783.982.177
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		28.813.124.101	22.271.116.210	43.637.679.912	114.429.277.594
11	Thu nhập khác	31	VII.5	(55.283.011)	238.693.751	2.031.314.086	1.058.058.789
12	Chi phí khác	32	VII.6	331.029.400	315.927.587	1.839.977.480	2.638.334.776
13	Lợi nhuận khác	40		(386.312.411)	(77.233.836)	191.336.606	(1.580.275.987)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		28.426.811.690	22.193.882.374	43.829.016.518	112.849.001.607
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.8	1.499.784.206	5.151.421.501	6.689.893.612	24.055.938.539
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(297.378.383)	(381.054.466)	(250.897.677)	(381.054.466)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		27.224.405.867	17.423.515.339	37.390.020.583	89.174.117.534
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		306,46	280,47	420,90	1.435,46

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Quang

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường

Mẫu số B 03a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****Quý 4 năm 2016 (Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		708.424.939.525	763.810.002.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	2		(601.179.909.511)	(680.543.024.046)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(19.123.971.087)	(20.472.652.466)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(19.864.228.648)	(20.185.296.042)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(18.075.951.753)	(20.725.146.328)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		16.036.113.948	5.962.697.114
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(50.006.459.665)	(57.298.731.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		16.210.532.809	(29.452.150.435)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.823.276.817)	(97.034.759.725)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.040.037.935	180.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(43.869.412.979)	(205.099.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		191.961.883.151	117.747.391.426
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(27.000.000)	(53.635.940.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		92.293.271.000	32.875.299.492
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.984.366.976	6.862.146.587
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		236.559.869.266	(198.104.862.220)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	124.243.270.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		531.070.361.369	478.273.781.595
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(808.740.703.712)	(496.643.283.602)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(277.670.342.343)	105.873.767.993
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24.899.940.268)	(121.683.244.662)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.929.799.363	212.612.996.229

- Trang 4 -

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.236.417	47.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	66.031.095.512	90.929.799.363

NGƯỜI LẬP**Võ Quang****KẾ TOÁN TRƯỞNG****Phan Anh Quang**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC**Ngô Văn Cường**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tám ngày 10/06/2016, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam có tên giao dịch: Vietnam Electricity Construction Joint Stock Corporation (Viết tắt là "VNECO").

Trụ sở chính: Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại

: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

Website

: www.vneco.com.vn: www.vneco.biz

E-mail

: vneco@dnng.vnn.vn: vneco@vneco.com.vn

Logo

:



Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/12/2016 là 904.329.530.000 đồng (Chín trăm lẻ bốn tỷ, ba trăm hai mươi chín triệu, năm trăm ba mươi ngàn đồng).

Tại ngày 05/12/2016, thời điểm chốt danh sách cổ đông hiện hữu để trả cổ tức năm 2015 bằng cổ phiếu, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau:

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 1,77% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 888.340.330.000 đồng tương đương với 98,23% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 81,81% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 25,92% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 16,42% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 10,19% vốn điều lệ.

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

• **Hội đồng quản trị:**

Ông Đặng Trọng Ngón	Chủ tịch	
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên	
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên	
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên	
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên	
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên	(Bầu bổ sung ngày 03/06/2016)

• **Ban Điều hành:**

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Ngô Văn Cường	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Văn Khôi	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2016)
Ông Mai Anh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 01/07/2016)
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng	

❖ **Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:**

Ông: Đặng Trọng Ngón - Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty.
 Ông: Ngô Văn Cường - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ **Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015 - 2020:**

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy Vinh	Thành viên

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ **Ngành nghề kinh doanh**

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 6 công ty con**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

4.1.5. Tên Công ty : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO

Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 58.938.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,39%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,39%

4.1.6. Tên Công ty : Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO

Địa chỉ : Phường Mân Thái, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn...

Ngày 27/10/2016, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam đã ban hành quyết định số 29QĐ/VNECO-HĐQT về việc thành lập Công ty TNHH MTV Bất động sản - Du lịch VNECO.

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 4 công ty**4.2.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2**

Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 32,37%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 32,37%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.2.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7

Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 33,34%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 33,34%

4.2.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10

Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.2.4. Tên Công ty : Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia

Địa chỉ : Lầu 1, Tòa nhà Sông Đà, 14B Kỳ Đồng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

Hoạt động chính : Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư...

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/12/2016: 1.020.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 38,23%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 38,23%

Ngày 20/09/2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam nhận được quyết định số /2016/QĐ-CORE ngày 16/09/2016 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Quản lý dự án CORE ASIA về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty. Theo đó, tỷ lệ vốn góp của Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam vào Công ty TNHH Quản lý dự án CORE ASIA thay đổi từ 51% xuống còn 38,23%.

Thực hiện Nghị quyết số 22/NQ/VNECO-HDQT ngày 16/08/2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam về việc thoái vốn đầu tư của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO. Đến ngày 15/12/2016, Tổng Công ty đã hoàn thành việc thoái vốn toàn bộ cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO, Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO không còn là Công ty liên kết của Tổng Công ty.

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 03 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sân giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HDQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.
- ✓ Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại 740C Nguyễn Kiệm, phường 4, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, thành lập theo Quyết định số 17/QĐ/VNECO-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

HDQT ngày 30/06/2016 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và được Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 0400101450-005 đăng ký lần đầu ngày 06/09/2016.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán được lấy từ Báo cáo tài chính Riêng Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế- IFC. Một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2016 của Bảng cân đối kế toán được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh phân loại lại cho phù hợp, cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG LẺ TẠI NGÀY 31/12/2015

MS	CHỈ TIÊU	31/12/2015	31/12/2015	Chênh lệch
		(Số kiểm toán IFC)	(Số kiểm toán Hãng AASC)	
	TÀI SẢN			
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	1.225.040.994.170	1.225.040.994.170	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	655.828.978.422	655.828.978.422	0
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	312.251.061.212	349.629.107.826	37.378.046.614
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	343.577.917.210	306.199.870.596	(37.378.046.614)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	528.542.696.066	528.542.696.066	0
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	353.893.532.240	353.893.532.240	0
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	230.458.296.504	230.458.296.504
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	353.893.532.240	123.435.235.736	(230.458.296.504)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.753.583.690.236	1.753.583.690.236	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

II- KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - *Bất động sản đầu tư* ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "*Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp*" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

✓ **Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			Đơn vị tính: đồng			
			Cuối kỳ	Đầu năm		
			(31/12/2016)	(01/01/2016)		
1. Tiền						
Tiền mặt tại quỹ			204.796.197	1.391.822.791		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			65.826.299.315	89.537.976.572		
Các khoản tương đương tiền			0	0		
Cộng			66.031.095.512	90.929.799.363		
2. Các khoản đầu tư tài chính			Cuối kỳ	Đầu năm		
			(31/12/2016)	(01/01/2016)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu						
	23.242.031.000	20.527.640.000	(2.714.391.000)	59.642.509.220	68.708.880.000	(5.699.289.220)
- SDP (số lượng: 0 cổ phiếu)	0	0	0	782.351.220	143.880.000	(638.471.220)
- VFR (số lượng: 0 cổ phiếu)	0	0	0	3.947.111.800	2.002.000.000	(1.945.111.800)
- LCG (số lượng: 207.000 cổ phiếu)	3.536.181.000	821.790.000	(2.714.391.000)	5.278.706.200	2.163.000.000	(3.115.706.200)
- GEX (số lượng: 950.000 cổ phiếu)	19.705.850.000	19.705.850.000	0	49.634.340.000	64.400.000.000	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1. Ngắn hạn						
	0	0		95.700.000.000	95.700.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0		95.700.000.000	95.700.000.000	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (31/12/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c1. Đầu tư vào công ty con	88.750.280.000	(58.938.000.000)	36.029.853.300	152.845.280.000	(115.141.255.447)	42.449.226.450
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	6.985.720.000	0	8.033.578.000	6.985.720.000	0	8.732.150.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	5.192.580.000	0	6.076.101.600	5.192.580.000	0	6.807.484.200
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	9.746.980.000	0	10.819.147.800	9.746.980.000	(282.975.400)	9.464.004.600
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	7.887.000.000	0	11.101.025.900	7.887.000.000	0	9.270.867.697
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	0	0	0	63.100.000.000	(55.528.000.000)	7.572.000.000
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	58.938.000.000	(58.938.000.000)	0	58.913.000.000	(58.913.000.000)	0
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	0	0	0	1.020.000.000	(417.280.047)	602.719.953
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	19.434.100.000	(10.580.000.000)	12.558.087.787	18.414.100.000	(9.560.000.000)	12.573.990.012
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	5.854.100.000	0	8.148.900.000	5.854.100.000	0	8.080.992.500
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0	9.560.000.000	(9.560.000.000)	0
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	3.000.000.000	0	4.409.187.787	3.000.000.000	0	4.492.997.512
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	0	0	0	0	0	0
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	1.020.000.000	(1.020.000.000)	0	0	0	0
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	42.739.009.234	(1.605.597.460)	41.183.199.774	42.739.009.234	(1.884.682.962)	40.854.326.272
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(276.586.800)	481.593.000	758.179.800	(82.259.800)	675.920.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	(633.660.825)	1.348.823.702	1.982.484.527	(495.684.527)	1.486.800.000
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(695.349.835)	4.418.673.600	5.114.023.435	(1.306.738.635)	3.807.284.800
- Công ty CP Sông Ba	368.800.000	0	418.588.000	368.800.000	0	368.800.000
- Công ty CP Thủy điện Sông Chò	3.695.521.472	0	3.695.521.472	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000
Tổng cộng	150.923.389.234	(71.123.597.460)	89.771.140.861	213.998.389.234	(126.585.938.409)	95.877.542.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đắk Lắk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,39%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	32,37%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	33,34%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty TNHH Quản lý Dự án CORE ASIA	Hồ Chí Minh	38,23%	Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên kết, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	148.003.199.515	16.803.167.336	14.515.730.238	150.290.636.613
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(1.166.749.686)	1.277.153.495	305.382.409	(194.978.600)
	Kinh phí đền bù	(1.252.801.406)	1.252.801.406	194.978.600	(194.978.600)
	Phải thu khác	86.051.720	24.352.089	110.403.809	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(1.627.386.421)	2.008.554.148	381.167.727	0
	Kinh phí đền bù	(1.627.386.421)	2.008.554.148	381.167.727	0
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(355.700.564)	490.700.564	135.000.000	0
	Kinh phí đền bù	(355.700.564)	355.700.564	0	0
	Phải thu khác	0	135.000.000	135.000.000	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	30.000.000	64.716.607	94.716.607	0
	Kinh phí đền bù	0	64.716.607	64.716.607	0
	Phải thu khác	30.000.000		30.000.000	0
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	151.123.036.186	12.962.042.522	13.599.463.495	150.485.615.213
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	33.415.497.201		9.884.609.292	23.530.887.909
	Phải thu khác				0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	117.707.538.985	12.962.042.522	3.714.854.203	126.954.727.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.742.706.670	281.583.555	5.024.220.225	0
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	741.189.509	137.956.000	879.145.509	0
	Kinh phí đền bù	134.510.300	137.956.000	272.466.300	0
	Phải thu khác	606.679.209	0	606.679.209	0
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	3.441.202.176	0	3.441.202.176	0
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng				0
	Kinh phí đền bù	23.962.629	0	23.962.629	0
	Phải thu khác	3.417.239.547	0	3.417.239.547	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	560.314.985	143.557.555	703.872.540	0
	Kinh phí đền bù	(143.557.555)	143.557.555	0	0
	Phải thu khác	703.872.540	0	703.872.540	0
	Tổng cộng	152.745.906.185	17.084.680.891	19.539.950.463	150.290.636.613

• Các khoản phải trả:

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	59.884.799.820	130.594.280.265	155.382.077.054	35.097.003.031
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	14.451.119.017	14.521.536.308	19.102.799.072	9.869.856.253
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.451.119.017	14.521.536.308	19.102.799.072	9.869.856.253
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	20.594.428.482	24.676.963.479	36.631.884.226	8.639.507.735
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.594.428.482	24.676.963.479	36.631.884.226	8.639.507.735
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	21.062.489.201	70.587.840.668	83.000.110.767	8.650.219.102
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	21.062.489.201	70.587.840.668	83.000.110.767	8.650.219.102
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.998.456.203	15.806.382.209	12.690.523.402	6.114.315.010
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.998.456.203	15.806.382.209	12.690.523.402	6.114.315.010
5	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	778.306.917	5.001.557.601	3.956.759.587	1.823.104.931
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	778.306.917	5.001.557.601	3.956.759.587	1.823.104.931
	CÔNG TY LIÊN KẾT	63.658.825.939	74.985.441.129	115.129.733.522	23.514.533.546
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	41.478.851.295	18.798.527.425	44.876.565.023	15.400.813.697
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	41.478.851.295	18.798.527.425	44.876.565.023	15.400.813.697
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	4.022.248.558	25.440.460.891	28.552.794.709	909.914.740
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.022.248.558	25.440.460.891	28.552.794.709	909.914.740
	Phải trả khác				0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	18.157.726.086	30.040.711.813	38.664.138.790	9.534.299.109
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.157.726.086	30.040.711.813	38.664.138.790	9.534.299.109
5	Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	0	705.741.000	3.036.235.000	(2.330.494.000)
	Giao dịch liên quan hợp đồng kinh tế	0	705.741.000	3.036.235.000	(2.330.494.000)
	Tổng cộng	123.543.625.759	205.579.721.394	270.511.810.576	58.611.536.577

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	54.620.025.983	36.998.052.940
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	22.628.990.248	67.108.362.726
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	17.868.128.860	7.529.673.155
Công ty CP Xây dựng Mai Lĩnh Hà Tĩnh	0	0
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	14.500.380.746	21.502.667.587
Công ty CP Năng lượng Tái tạo Châu Á	115.802.660.338	64.734.527.764
Công ty Truyền Tải điện 3	559.726.672	8.995.800.981
Tổng Công ty ĐTVT đường cao tốc Việt Nam	0	3.434.936.897
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	9.818.778.456	37.660.157.388
Công ty TNHH DVTM SX & XD Đông Mê Kông	0	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	61.850.264.266	47.235.359.333
Các đối tượng khác	7.678.019.836	7.054.522.441
Cộng	305.326.975.405	312.254.061.212
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	0	37.375.046.614
Cộng	0	37.375.046.614
Tổng cộng (a+b)	305.326.975.405	349.629.107.826

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu Á	20.400.110.914	2.700.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	6.063.853.673	77.482.167.143
Cộng	26.463.964.587	80.182.167.143
b. Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan		
Công ty CP Du lịch Xanh Huế	126.954.727.304	117.707.538.985
Cộng	126.954.727.304	117.707.538.985
Tổng cộng (a+b)	153.418.691.891	197.889.706.128

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	353.143.438.939	(68.554.457.923)	306.199.870.596	(68.413.576.868)
a1. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	0	0	5.545.665.945	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	0	0	741.189.509	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 3	0	0	86.051.720	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 4	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	0	0	3.441.202.176	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 8	0	0	0	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	703.872.540	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 12	0	0	30.000.000	0
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Điện MÊCA - VNECO	0	0	543.350.000	0
Công Ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	0	0	0	0
a2. Phải thu ngắn hạn khác	242.060.703.724	(68.554.457.923)	300.654.204.651	(68.413.576.868)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483	0	10.576.527.838	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	654.915.400	0	3.921.694.029	0
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	1.026.418.115	0	23.205.537.177	0
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470	0	100.162.470	0
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	74.339.700	0	669.331.631	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	111.784.664		304.120.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	
Công ty CP Xây lắp Điện 2	0		2.354.658.691	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879		205.340.573.879	
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	8.000.000.000		8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng phục vụ công tác	13.734.706.882		14.219.779.563	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	26.571.000		1.210.065.000	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Phú Vang	416.612.000			
Công ty Truyền tải điện 2	0		1.500.000.000	
Công ty CP Năng Lượng Tái tạo Châu Á	2.647.394.860		15.108.333	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	0		9.964.943.789	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1			329.350.332	
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	7.406.066		394.702.065	
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM			501.054.766	
Công ty Cp đầu tư và thương mại VNECO Huế	248.018.874		248.018.874	
Cty CP Đầu tư và xây dựng điện Hải Xuân VNECO	0			
Phải thu các đối tượng khác	8.240.870.231	(68.554.457.923)	17.246.013.114	(68.413.576.868)
Cộng (a)	242.060.703.724	(68.554.457.923)	306.199.870.596	(68.413.576.868)
b. Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác về giao dịch liên quan đến TSCĐ giữa Tổng Công ty và Công ty CP Du lịch Xanh Huế	23.530.887.909	0	33.415.497.201	0
Cộng (b)	23.530.887.909	0	33.415.497.201	0

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	0	0	31.166.181.749	0
- Công cụ, dụng cụ	9.912.760	0	1.392.881.472	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.914.831.576	0	6.634.849.788	0
- Thành phẩm	0	0	260.366.050	0
- Hàng hóa	13.143.668	0	31.279.626	0
- Hàng gửi bán	9.336.394	0	19.698.553	0
Cộng	13.947.224.398	0	39.505.257.238	0

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Chi phí phân bổ ngắn hạn khác	0	146.528.005
Cộng	0	146.528.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2016	39.559.915.873	17.930.870.816	14.912.349.703	494.785.228	72.897.921.620
<i>Tăng trong kỳ</i>	685.685.646	5.033.793.909	0	0	5.719.479.555
- Đầu tư XD CB hoàn thành	685.685.646	0	0	0	685.685.646
- Đầu tư mua sắm mới	0	4.612.968.000	0	0	4.612.968.000
- Tăng khác	0	420.825.909	0	0	420.825.909
<i>Giảm trong kỳ</i>	4.452.814.600	2.904.644.485	1.248.671.375	80.000.000	8.686.130.460
- Thanh lý, nhượng bán	3.588.370.000	632.961.275	1.248.671.375	80.000.000	5.550.002.650
- Giảm khác	864.444.600	2.271.683.210	0	0	3.136.127.810
Tại 31/12/2016	35.792.786.919	20.060.020.240	13.663.678.328	414.785.228	69.931.270.715
HAO MÔN					
Tại 01/01/2016	13.002.220.012	16.971.089.945	8.785.374.549	359.348.279	39.118.032.785
<i>Tăng trong kỳ</i>	2.626.146.135	479.650.941	779.807.461	25.801.764	3.911.406.301
- Khấu hao trong kỳ	2.625.178.393	479.650.941	701.339.197	25.801.764	3.831.970.295
- Tăng khác	967.742		78.468.264		0
<i>Giảm trong kỳ</i>	977.225.650	2.401.802.322	1.144.100.393	80.000.000	4.603.128.365
- Thanh lý, nhượng bán	112.781.050	62.911.286	1.144.100.393	80.000.000	1.399.792.729
- Giảm khác	864.444.600	2.338.891.036	0	0	3.203.335.636
Tại 31/12/2016	14.651.140.497	15.048.938.564	8.421.081.617	305.150.043	38.426.310.721
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2016	26.557.695.861	959.780.871	6.126.975.154	135.436.949	33.779.888.835
Tại 31/12/2016	21.141.646.422	5.011.081.676	5.242.596.711	109.635.185	31.504.959.994

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm tính vi	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2016	18.884.459.526	50.086.320	458.750.000	19.393.295.846
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	1.529.775.438	0	0	1.529.775.438
- Thanh lý, nhượng bán	1.529.775.438	0	0	1.529.775.438
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2016	17.354.684.088	50.086.320	458.750.000	17.863.520.408
HAO MÒN				
Tại 01/01/2016	0	50.086.320	440.000.000	490.086.320
Tăng trong kỳ	1.433.156.104	0	18.750.000	1.451.906.104
- Khấu hao trong kỳ	1.433.156.104	0	18.750.000	1.451.906.104
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/12/2016	1.433.156.104	50.086.320	458.750.000	1.941.992.424
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2016	18.884.459.526	0	18.750.000	18.903.209.526
Tại 31/12/2016	15.921.527.984	0	0	15.921.527.984

11. Tài sản dở dang dài hạn**11a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn**Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thượng, Thừa Thiên Huế
Cộng (11a)**Cuối kỳ**
(31/12/2016)**Đầu năm**
(01/01/2016)235.972.515.804
235.972.515.804230.458.296.504
230.458.296.504**11b. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**Dự án siêu thị Green Mart, Đà Nẵng
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lăng Cô, Thừa Thiên Huế
Dự án đầu tư trụ sở văn phòng làm việc của Tổng Công ty tại 344 Phan Châu Trinh, thành phố Đà Nẵng
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà
Các dự án khác
Cộng (11b)58.356.508.757
18.512.635.297
0
54.169.460.868
182.068.89458.251.508.757
14.064.683.024
208.166.345
50.910.877.610

131.220.673.816

123.435.235.736

Cộng (11a + 11b)

367.193.189.620

353.893.532.240

13. Chi phí trả trước dài hạn- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí phân bổ dài hạn khác
Cộng**Cuối kỳ**
(31/12/2016)**Đầu năm**
(01/01/2016)2.282.672.155
0720.562.973
36.500.000

2.282.672.155

757.062.973

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/12/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1. Vay ngắn hạn	124.659.185.689	124.659.185.689	574.797.067.550	849.960.213.081	399.822.331.220	399.822.331.220
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	97.938.669.850	97.938.669.850	316.252.359.365	343.003.415.254	124.689.725.739	124.689.725.739
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	11.814.764.633	11.814.764.633	29.020.215.200	69.724.410.748	52.518.960.181	52.518.960.181
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	10.812.431.206	10.812.431.206	77.338.840.144	95.319.093.178	28.792.684.240	28.792.684.240
Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	0	0	148.078.456.029	148.078.456.029		
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.093.320.000	4.093.320.000	4.107.196.812	193.834.837.872	193.820.961.060	193.820.961.060
2. Vay dài hạn						
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	2.000.000.000	2.000.000.000	0	1.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	0	0	0	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	2.842.975.940	2.842.975.940	1.600.000.000	423.160.000	1.666.135.940	1.666.135.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	2.200.000.000	2.200.000.000	0	2.211.677.872	4.411.677.872	4.411.677.872
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	0	0	0	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Cộng vay dài hạn	7.042.975.940	7.042.975.940	1.600.000.000	193.834.837.872	199.277.813.812	199.277.813.812
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	4.093.320.000	4.093.320.000	4.107.196.812	193.834.837.872	193.820.961.060	193.820.961.060
Cộng các khoản vay dài hạn	2.949.655.940	2.949.655.940	-	-	5.456.852.752	5.456.852.752
Cộng (1+2)	127.608.841.629	127.608.841.629			405.279.183.972	405.279.183.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/12/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	44.932.595.779	44.932.595.779	62.076.481.048	62.076.481.048
Công ty CP Xây dựng Mai Linh Hà Tĩnh	0	0	4.328.034.206	4.328.034.206
Công ty TNHH Hùng Quý	2.848.974.776	2.848.974.776	1.252.889.532	1.252.889.532
Công ty TNHH Về Nguồn	0	0	1.582.736.569	1.582.736.569
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	1.188.074.665	1.188.074.665	2.957.444.089	2.957.444.089
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.009.165.944	1.009.165.944	1.190.746.348	1.190.746.348
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.678.819.489	2.678.819.489	3.879.594.028	3.879.594.028
Công ty CP Xây dựng và TM Sao Vàng	1.439.438.123	1.439.438.123	7.700.977.779	7.700.977.779
Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng 181	0	0	1.852.876.382	1.852.876.382
Công ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	555.827.698	555.827.698	3.469.725.648	3.469.725.648
Công ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	2.140.527.143	2.140.527.143	1.991.751.984	1.991.751.984
Công ty CP Xây dựng Khuê Mỹ	1.749.607.812	1.749.607.812	1.417.058.262	1.417.058.262
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 1	0	0	2.683.548.302	2.683.548.302
Công ty CP Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	2.403.579.550	2.403.579.550	7.622.653.969	7.622.653.969
Cty CP Đầu tư và xây dựng điện Hồi Xuân VNECO	0	0	32.114.602	32.114.602
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 9	0	0	1.935.527.683	1.935.527.683
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	0	0	3.383.989.620	3.383.989.620
Công ty CP INDOCHINE BAY	0	0	125.400.000	125.400.000
Công Ty TNHH Đồng Vinh Thịnh	12.537.896.138	12.537.896.138	1.151.982.394	1.151.982.394
Công Ty Cổ Phần Hoàng Hà	2.325.584.855	2.325.584.855	0	0
Phải trả cho các đối tượng khác	14.055.099.586	14.055.099.586	13.517.429.651	13.517.429.651
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	60.942.030.577	60.942.030.577	124.418.128.810	124.418.128.810
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 2	15.400.813.697	15.400.813.697	41.478.851.295	41.478.851.295
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	9.869.856.253	9.869.856.253	14.451.119.017	14.451.119.017
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	8.639.507.735	8.639.507.735	20.594.428.482	20.594.428.482
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	8.650.219.102	8.650.219.102	21.062.489.201	21.062.489.201
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 10	9.534.299.109	9.534.299.109	18.157.726.086	18.157.726.086
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	6.114.315.010	6.114.315.010	2.998.456.203	2.998.456.203
Công ty CP Du Lịch Xanh Huế VNECO	1.823.104.931	1.823.104.931	778.306.917	778.306.917
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 7	909.914.740	909.914.740	4.022.248.558	4.022.248.558
Công ty CP Xây dựng Điện MẾCA VNECO	0	0	874.503.051	874.503.051
Cộng (a+d)	105.874.626.356	105.874.626.356	186.494.609.858	186.494.609.858

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/12/2016)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2016)
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	5.292.587.273	22.055.259.587	27.347.846.860	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.057.884.699	18.075.951.753	6.689.893.612	12.443.942.840
Thuế thu nhập cá nhân	202.305.428	457.625.457	626.320.049	33.610.836
Thuế khác	5.283.711	144.924.354	144.232.046	5.976.019
Cộng	6.558.061.111	40.733.761.151	34.808.292.567	12.483.529.695

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a. Ngắn hạn		
Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà công vụ số 8 Bạch Đằng T26	0	212.155.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	37.182.630	206.700.479
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ	0	109.540.591
Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	2.971.381.759	17.816.193.860
Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	228.637.434	232.190.434
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	0	503.003.090
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	0	4.303.381.940
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	0	179.891.344
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	0	260.424.573
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	125.486.963	952.010.765
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	0	608.423.914
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	0	7.700.871.336
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTDL Duyên Hải	0	1.298.579.816
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	0	(86.777.885)
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	0	372.540.915
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	0	1.208.136.906
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	0	527.716.613
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Nhà Bè - Ô Môn	0	105.308.049
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thái Bình	477.640.667	10.348.890.319
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Long Phú - Ô Môn	3.199.531.946	9.766.499.310
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	0	25.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	0	7.749.458.782
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV An Khê - Quy Nhơn	56.550.585	55.193.515
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐN> - QNg>	419.183.580	848.950.244
Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	0	5.397.744.509
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.1	0	2.635.102.828
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.3	0	1.728.801.741
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TTDL Long Phú - Sóc Trăng	0	141.199.175
Phải trả cho khách hàng thi công Công trình ĐZ 220kV Duyên Hải - Mô Cày	0	473.832.032
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Pleiku 2	0	141.336.189
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	0	300.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	0	1.220.879.104
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Kon Tum và Dầu nôi	0	1.455.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công HD 01/2015/EPC TBA 22/110kV TNP, ĐZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	24.452.201.439	40.688.906.871
Phải trả cho khách hàng thi công 500kV TTDL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên	7.732.108.477	0
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3	652.386.970	
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh	5.721.733.481	
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV đầu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	5.434.707.880	
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	4.974.967.169	
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500 Tân Uyên và đầu nối	543.848.963	
Phải trả cho khách hàng thi công xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nối tuyến trên đất liền	3.281.093.670	
Phải trả TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD đầu nối	7.667.707.117	
Phải trả Xây lắp ĐZ 500kV Tân Uyên và đầu nối (HD:753)	662.314.883	
Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	186.316.748	266.531.428
Chi phí phải trả khác	2.431.418.145	2.383.436.097
Cộng	71.440.000.983	122.320.654.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả khác	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a. Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	104.758.099	249.957.652
- Bảo hiểm xã hội	183.924.414	173.328.780
- Bảo hiểm y tế	49.473.014	57.372.859
- Bảo hiểm thất nghiệp	18.750.162	25.941.737
- Phải trả BTC giá trị người nghèo trả chậm	0	1.595.560.000
- Các khoản phải trả nộp khác	1.824.548.782	6.487.290.139
+ Phải trả khác cho các đơn vị thành viên trong VNECO (*)	194.978.600	3.379.445.946
+ Cổ tức phải trả cho các cổ đông	894.132.300	17.737.080
+ Phải trả lãi phát hành trái phiếu VNE-BOND2014	0	466.666.666
+ Phải trả khác	735.437.882	2.623.440.447
Cộng	2.181.454.471	8.589.451.167

Trong đó:

(*) Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan

	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	0	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	194.978.600	1.252.801.406
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	0	1.627.386.421
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	0	355.700.564
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	0	143.557.555
Cộng	194.978.600	3.379.445.946

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ (31/12/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
21.1. Trái phiếu thường	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a. Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá	0	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng
Cộng	0			150.000.000.000		

Đến hết ngày 19/12/2016 VNECO đã hoàn thành việc thanh toán toàn bộ tiền lãi và vốn gốc trái phiếu VNECO_BOND_2014 cho Trái chủ

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.946.172.138	3.946.172.138
Cộng	3.946.172.138	3.946.172.138

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các Quỹ		Cổ phiếu quỹ (*)	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển		
Số dư tại 01/01/2016	823.575.050.000	2.522.600.000	3.665.281.617	132.384.486.810	11.985.555.466	(28.712.098.397)	945.420.875.496
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	10.165.614.716	0	0	10.165.614.716
- Tăng khác	0	0	2.675.223.526	0	0	0	2.675.223.526
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	10.561.147.014	0	0	10.561.147.014
Số dư tại 30/09/2016	823.575.050.000	2.522.600.000	6.340.505.143	131.988.954.512	11.985.555.466	(28.712.098.397)	947.700.566.724
- Tăng vốn trong kỳ	80.754.480.000	0	0	0	0	0	80.754.480.000
- Lãi trong kỳ	0	0	0	27.224.405.867	0	0	27.224.405.867
- Tăng khác (*)	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	0	0	80.754.480.000	0	0	80.754.480.000
Số dư tại 31/12/2016	904.329.530.000	2.522.600.000	6.340.505.143	78.458.880.379	11.985.555.466	(28.712.098.397)	974.924.972.591

(*) Đây là các giá trị được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ/VNECO-DHDCD của Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 tổ chức ngày 03/06/2016, trong đó:

- Trích Quỹ bổ sung Vốn chủ sở hữu	:	2.675.223.526 đồng
- Trích Quỹ khen thưởng	:	4.458.705.877 đồng
- Trích Quỹ phúc lợi tập thể	:	1.783.482.351 đồng
- Trích Khoản thưởng HĐQT, Ban điều hành	:	1.643.735.260 đồng
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	:	80.754.480.000 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (31/12/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	904.329.530.000	823.575.050.000
Cộng	904.329.530.000	823.575.050.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	904.329.530.000	823.575.050.000
+ Vốn góp đầu kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp cuối kỳ	904.329.530.000	823.575.050.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)	80.754.480.000	

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.432.953	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.432.953	82.357.505
+ Cổ phiếu phổ thông	90.432.953	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông	1.598.920	1.598.920
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	88.834.033	80.758.585
+ Cổ phiếu phổ thông	88.834.033	80.758.585

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	11.985.555.466	11.985.555.466
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.027.447.706	246.697.255.018	570.473.730.637	913.420.973.948
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	208.091.741.619	243.288.250.090	434.539.018.942	867.507.933.430
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	674.733.016	894.204.927	29.779.475.131	3.805.914.176
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	16.260.973.071	2.514.800.001	106.155.236.564	42.107.126.342
2- Giá vốn hàng bán	181.329.808.387	213.714.440.841	478.624.387.244	776.903.834.424
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	167.279.726.254	209.717.802.294	369.751.349.488	729.118.824.201
- Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.387.734.752	1.463.564.127	32.499.377.440	6.127.995.312
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	12.662.347.381	2.533.074.420	76.373.660.316	41.657.014.911
3- Doanh thu hoạt động tài chính	2.582.609.444	4.290.571.414	21.068.546.593	40.020.978.602
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.482.359.890	2.362.009.847	5.993.353.541	11.318.783.180
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.901.600	805.050.000	12.186.620.500	6.684.922.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.209.219	3.567	1.236.417	47.796
- Lợi nhuận đầu tư cổ phiếu	1.056.138.735	1.123.508.000	2.887.336.135	22.017.225.226
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0	0	0
4- Chi phí tài chính	4.929.328.405	4.752.997.406	25.795.660.309	22.309.512.355
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	86.467.595	762.522.480	2.393.649.623	6.624.423.746
- CP cho vay và đi vay vốn	3.974.558.610	4.772.290.852	21.501.981.835	19.518.837.069
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	868.302.200	0	1.900.028.851	0
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	(781.815.926)	0	(3.833.748.460)
- CP Tài chính khác	0	0	0	0
5- Thu nhập khác	(55.283.011)	238.693.751	2.031.314.086	1.058.058.789
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư	273.882.922	42.272.123	1.616.143.540	205.908.486
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	(329.165.933)	196.421.628	415.170.546	852.150.303
6- Chi phí khác	331.029.400	315.927.587	1.839.977.480	2.638.334.776
- Giá trị còn lại TSCĐ, vật tư và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư		0	607.044.444	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		0	0	0
- Các khoản bị phạt	256.160.983	(13.958.787)	300.823.356	1.140.417.279
- Điều chỉnh giá trị công trình		506.597.736	819.973.768	1.161.870.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các khoản khác	74.868.417	(176.711.362)	112.135.912	336.046.894
7- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	12.537.796.257	10.249.271.975	43.484.549.765	39.799.328.177
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.401.156.257	10.245.501.975	43.280.873.765	39.783.982.177
- Chi phí tiền lương	5.473.881.960	4.834.981.415	16.728.562.000	18.482.489.180
- Chi phí phục vụ công tác	4.538.145.751	4.323.316.450	12.431.494.220	15.068.262.474
- Chi phí quản lý khác	2.389.128.546	1.087.204.110	14.120.817.545	6.233.230.523
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	136.640.000	3.770.000	203.676.000	15.346.000
- Các khoản chi phí bán hàng khác	136.640.000	3.770.000	203.676.000	15.346.000
8- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.499.784.206	5.151.421.501	6.689.893.612	24.055.938.539
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	1.499.784.206	5.151.421.501	6.689.893.612	24.055.938.539

Trong đó thuế TNDN hiện hành Quý 4/2016 và lũy kế năm 2016, chi tiết như sau:

	Quý 4/2016	Lũy kế năm 2016
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Kinh doanh	28.426.811.690	43.829.016.518
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	24.828.186.000	14.047.440.270
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)	42.901.600	12.186.620.500
Cộng: Chi phí không được khấu trừ (tiền phạt thuế, BHXH)	497.821.742	552.583.657
Thu nhập chịu thuế	25.283.106.142	2.413.403.427
Chuyển lỗ hoạt động kinh doanh chính 9 tháng 2016	(22.869.702.715)	
Thu nhập chịu thuế sau khi chuyển lỗ	2.413.403.427	
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	482.680.685	482.680.685
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	482.680.685	482.680.685
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ chuyển nhượng BĐS	3.598.625.690	29.781.576.248
Trong đó:		
Doanh thu chuyển nhượng	16.260.973.071	106.155.236.564
Giá vốn chuyển nhượng	12.662.347.381	76.373.660.316
Thu nhập chịu thuế	3.598.625.690	29.781.576.248
Thuế suất (20%)	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	719.725.138	5.956.315.250
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	719.725.138	5.956.315.250
Hoàn nhập thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	(12.259.086)	(178.956.435)
Chi phí thuế TNDN tạm trích 1% từ tiền thu liên quan đến hoạt động bất động sản	309.637.469	429.854.112
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.499.784.206	6.689.893.612

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:**1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm

3 loại rủi ro:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	124.659.185.689	2.949.655.940	127.608.841.629
Phải trả người bán	105.874.626.356	-	105.874.626.356
Chi phí phải trả	71.440.000.983	-	71.440.000.983
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	2.181.454.471	-	2.181.454.471
Cộng	304.155.267.499	2.949.655.940	307.104.923.439
31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	399.822.331.220	5.456.852.752	405.279.183.972
Phải trả người bán	186.494.609.858	-	186.494.609.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí phải trả	122.320.654.361	-	122.320.654.361
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	8.589.451.167	-	8.589.451.167
Cộng	717.227.046.606	5.456.852.752	722.683.899.358

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.9- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ thuê tài chính).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chi tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2016		31/12/2015		31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	66.031.095.512	0	90.929.799.363	0	66.031.095.512	90.929.799.363
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	23.242.031.000	(2.714.391.000)	155.342.509.220	(5.699.289.220)	20.527.640.000	149.643.220.000
- Phải thu khách hàng	305.326.975.405	0	349.629.107.826	0	305.326.975.405	349.629.107.826
- Phải thu khác	419.010.283.524	(69.146.999.298)	537.505.073.925	(68.413.576.868)	349.863.284.226	469.091.497.057
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	42.739.009.234	(967.518.060)	42.739.009.234	(1.884.682.962)	41.771.491.174	40.854.326.272
TỔNG CỘNG	856.349.394.675	(72.828.908.358)	1.176.145.499.568	(75.997.549.050)	783.520.486.317	1.100.147.950.518
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	127.608.841.629	0	405.279.183.972	0	127.608.841.629	405.279.183.972
- Phải trả người bán	105.874.626.356	0	186.494.609.858	0	105.874.626.356	186.494.609.858
- Chi phí phải trả	71.440.000.983	0	122.320.654.361	0	71.440.000.983	122.320.654.361
- Phải trả khác	2.181.454.471	0	8.589.451.167	0	2.181.454.471	8.589.451.167
Cộng	307.104.923.439	0	722.683.899.358	0	307.104.923.439	722.683.899.358

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:**3.1. Theo bộ phận kinh doanh:**

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động trong các lĩnh vực sau: hoạt động trong lĩnh vực xây lắp; chuyển nhượng bất động sản và Khách sạn, Du lịch, Dịch vụ.

Quý 4 năm 2016	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	208.091.741.619	674.733.016	16.260.973.071	225.027.447.706
Giá vốn hàng bán	167.279.726.254	1.387.734.752	12.662.347.381	181.329.808.387
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	40.812.015.365	(713.001.736)	3.598.625.690	43.697.639.319

Lũy kế năm 2016	Hoạt động xây lắp	Cung cấp dịch vụ	Chuyển nhượng Bất động sản	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	434.539.018.942	29.779.475.131	106.155.236.564	570.473.730.637
Giá vốn hàng bán	369.751.349.488	32.499.377.440	76.373.660.316	478.624.387.244
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	64.787.669.454	(2.719.902.309)	29.781.576.248	91.849.343.393

3.2- Báo cáo Bộ phận theo Khu vực địa lý**a. Báo cáo theo khu vực địa lý của hoạt động Chuyển nhượng Bất động sản và Dịch vụ**

Quý 4 năm 2016	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	674.733.016	1.387.734.752	(713.001.736)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	16.260.973.071	12.662.347.381	3.598.625.690

Lũy kế năm 2016	Doanh thu thuần	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Miền Trung			
Hoạt động cung cấp dịch vụ	29.779.475.131	32.499.377.440	(2.719.902.309)
Hoạt động chuyển nhượng bất động sản	106.155.236.564	76.373.660.316	29.781.576.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Báo cáo theo Khu vực địa lý của hoạt động xây lắp

Quý 4 Năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh phía Nam)	60.819.402.536	47.169.959.950	13.649.442.586
ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ (mạch 2) HM kéo dây	-		0
ĐZ 500kV ND Duyên Hải - Mỹ Tho		(516.575.066)	516.575.066
ĐZ 500kV ND Long Phú - Ô Môn	3.641.845.075	1.003.766.026	2.638.079.049
ĐZ 500kV Sông Mỹ - Tân Uyên; gói thầu số 11, lô 11.2	16.863.073.343	14.240.146.597	2.622.926.746
ĐZ 500kV TTĐL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên	17.829.553.045	13.996.956.709	3.832.596.336
TBA 220/110/500kV Sông Mỹ			0
TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải		294.059.606	(294.059.606)
ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	9.987.398.010	6.991.521.108	2.995.876.902
ĐZ 500kV Nhà Bè - Ô Môn			0
ĐZ 500kV Duyên Hải - Mô Cày		(60.995.297)	60.995.297
ĐZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ			0
ĐZ 220kV Duyên Hải - Trà Vinh		(50.740.286)	50.740.286
ĐZ 220kV Cay Lậy - Trà Nóc (XL điện 1)			0
TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐĐ nổi	7.697.468.411	6.773.772.202	923.696.209
Xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nổi tuyến trên đất liền	3.351.540.128	3.284.509.325	67.030.803
Xây lắp ĐZ 500kV Tân Uyên và đầu nối (HD:753)			0
ĐZ 220kV Long Phú - Sóc Trăng			0
Thay dây chống sét TK 50 bằng dây OPGW Trạm 110kV Nam Cam(SCL16LD12)	334.856.096	321.461.851	13.394.245
ĐZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ		5.209.090	(5.209.090)
TBA 500 Tân Uyên và đầu nối	1.113.668.428	911.868.085	201.800.343
ĐZ 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu		(25.000.000)	25.000.000
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	49.641.735.905	39.612.521.963	10.029.213.942
ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông		(125.415.616)	125.415.616
ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	(3.837.706.034)	(216.772.873)	(3.620.933.161)
ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2		43.956.629	(43.956.629)
ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.1	1.932.057.385	6.107.708.835	(4.175.651.450)
ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.3		(842.239.775)	842.239.775
Công trình TBA 500kV Pleiku 2		(49.486.622)	49.486.622
ĐZ 220kV An Khê - Quy Nhơn (gói thầu số 6.1)			0
ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3 (quận Ngũ Hành Sơn)	10.086.418.831	10.077.027.103	9.391.728
TBA 220kV Kon Tum và Đầu nối	(12.348.392)		(12.348.392)
ĐZ 220kV Hàm Thuận - Phan Thiết		(171.366.248)	171.366.248
ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	100.744.486		100.744.486
ĐZ 500kV ĐA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi		(605.460.949)	605.460.949
ĐZ 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	(272.158.469)	1.666.165.931	(1.938.324.400)
Thủy điện Sông Tranh			0
HD 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, ĐZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	41.644.728.098	23.459.968.122	18.184.759.976
TBA 500kV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn 1)		268.437.426	(268.437.426)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	97.630.603.178	80.497.244.341	17.133.358.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quý 4 Năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
DZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói thầu số 9)		(729.719.356)	729.719.356
DZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói thầu số 12)		244.610.928	(244.610.928)
DZ 220kV Vân Trì - Chèm		(1.670.020.679)	1.670.020.679
DZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	2.921.309.894	2.892.096.795	29.213.099
DZ 110kV Văn Giang	796.490.623	1.252.870.530	(456.379.907)
DZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	(159.989.545)	9.700.000	(169.689.545)
DZ 500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	(165.480.909)	42.200.000	(207.680.909)
DZ 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	32.516.193.840	26.870.276.684	5.645.917.156
DZ 500kV đầu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	8.327.215.975	8.243.943.815	83.272.160
DZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	17.542.056.597	17.496.388.907	45.667.690
Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	1.343.115.674	490.643.261	852.472.413
DZ 220kV ND Thái Bình - Trạm 220kV Thái Bình		(3.728.984.052)	3.728.984.052
DA Thủy Điện Hồi Xuân	34.509.691.029	29.083.237.508	5.426.453.521
Tổng Cộng (I+II+III)	208.091.741.619	167.279.726.254	40.812.015.365

Lũy kế năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Nam (từ Khánh Hòa vào các tỉnh Phía Nam)	189.897.728.765	150.241.442.398	39.656.286.367
DZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ (mạch 2) HM kéo dầy	(2.354.658.691)	(109.540.591)	(2.245.118.100)
DZ 500kV ND Duyên Hải - Mỹ Tho	855.702.232	(2.515.451.237)	3.371.153.469
DZ 500kV ND Long Phú - Ô Môn	7.008.264.811	1.110.778.122	5.897.486.689
DZ 500kV Sông Mỹ - Tân Uyên; gói thầu số 11, lô 11.2	22.336.419.884	18.315.864.305	4.020.555.579
DZ 500kV TTDL Vĩnh Tân - rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên	59.839.647.811	49.016.571.706	10.823.076.105
TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	0	(1.129.549.906)	1.129.549.906
TBA 500/220kV TTDL Duyên Hải	(808.311.815)	739.817.204	(1.548.129.019)
DZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	39.354.231.509	29.944.638.170	9.409.593.339
Dz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	0	(61.926.000)	61.926.000
Dz 500kV Duyên Hải - Mô Cày	0	(82.625.365)	82.625.365
Dz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	0	(372.540.915)	372.540.915
Dz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	0	252.721.003	(252.721.003)
DZ 220kV Cay Lậy - Trà Nóc (XL điện 1)	(222.989.688)	(222.980.381)	(9.307)
TBA 220kV Long Xuyên 2 và ĐD nối	33.555.953.267	29.529.238.875	4.026.714.392
Xây dựng lưới điện phân phối trên đảo và phần nối tuyến trên đất liền	4.949.873.251	4.862.664.634	87.208.617
Xây lắp DZ 500kV Tân Uyên và đầu nối (HD:753)	9.106.091.910	8.195.482.719	910.609.191
Dz 220kV Long Phú - Sóc Trăng	14.828.979.760	11.554.741.029	3.274.238.731
Thay dây chống sét TK 50 bằng dây OPGW Trạm 110kV Nam Cam(SCL16LĐ12)	334.856.096	321.461.851	13.394.245
DZ 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	0	5.209.090	(5.209.090)
TBA 500 Tân Uyên và đầu nối	1.113.668.428	911.868.085	201.800.343
Dz 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	0	(25.000.000)	25.000.000
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực Miền Trung và Tây Nguyên	111.784.396.245	125.284.687.293	(13.500.291.048)
DZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	(23.816.094.648)	143.883.126	(23.959.977.774)
DZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	(3.836.714.416)	(8.743.233)	(3.827.971.183)
DZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	5.645.547.241	5.103.776.898	541.770.343
DZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.1	22.536.568.905	26.712.220.355	(4.175.651.450)
DZ 220kV Xekaman 1 (Hutxan) - Pleiku 2 lõi 8.3	27.126.998.547	26.569.784.757	557.213.790

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Lũy kế năm 2016	Doanh thu thuần về hoạt động xây lắp	Chi phí giá vốn	Lợi nhuận gộp
Công trình TBA 500kV Pleiku 2	8.897.831.196	8.759.366.262	138.464.934
ĐZ 220kV An Khê - Quy Nhơn (gói thầu số 6.1)	45.235.687	45.235.687	0
ĐZ 220kV Đà Nẵng - Quận 3 (quận Ngũ Hành Sơn)	17.442.685.665	17.392.799.189	49.886.476
TBA 220kV Kon Tum và Đẩu nối	(12.175.513)	30.171.150	(42.346.663)
ĐZ 220kV Hàm Thuận - Phan Thiết	0	(230.785.840)	230.785.840
ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	100.744.486	86.777.885	13.966.601
ĐZ 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	6.107.834.688	4.476.044.581	1.631.790.107
ĐZ 220kV Vũng Áng - Ba Đồn - Đồng Hới	4.950.411.133	8.484.524.110	(3.534.112.977)
Thủy điện Sông Tranh	169.948.207	166.549.243	3.398.964
HD 01/2015/EPC TBA22/110kV TNP, đZ 110kV TNP-MN và MRNL 110kV tại TBA 110kV Mũi Né	46.425.575.067	27.284.645.697	19.140.929.370
TBA 500kV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ (giai đoạn I)		268.437.426	(268.437.426)
Các công trình xây dựng, xây lắp điện khu vực phía Bắc (từ Thanh Hóa ra các tỉnh phía Bắc)	132.856.893.932	94.225.219.797	38.631.674.135
ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói thầu số 9)	408.277.309	(3.226.351.635)	3.634.628.944
ĐZ 500kV Sơn La - Lai Châu (gói thầu số 12)	3.323.559.379	3.060.372.543	263.186.836
ĐZ 220kV Văn Trì - Chèm	19.225.536.037	851.379.425	18.374.156.612
ĐZ 220kV Hòa Bình - Tây Hà Nội	9.151.675.823	9.076.749.809	74.926.014
ĐZ 110kV Văn Giang	2.885.845.776	3.321.332.130	(435.486.354)
ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	(159.989.545)	147.507.256	(307.496.801)
ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	(165.480.909)	(1.152.641.750)	987.160.841
ĐZ 500kV Hiệp Hòa - Đông Anh - Bắc Ninh 2	36.465.390.787	30.561.642.580	5.903.748.207
ĐZ 500kV đầu nối nhà máy nhiệt điện Thăng Long	8.327.215.975	8.243.943.815	83.272.160
ĐZ 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trục Ninh	17.542.056.597	17.496.388.907	45.667.690
Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	1.343.115.674	490.643.261	852.472.413
ĐZ 220kV NB Thái Bình - Trạm 220kV Thái Bình		(3.728.984.052)	3.728.984.052
DA Thủy Điện Hồi Xuân	34.509.691.029	29.083.237.508	5.426.453.521
Tổng Cộng (I+II+III)	434.539.018.942	369.751.349.488	64.787.669.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ quý 4 năm 2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2015:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Chênh lệch tuyệt đối	% tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	225.027	246.697	(21.670)	(8,78)
2	Giá vốn hàng bán	181.330	213.714	(32.384)	(15,15)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.697	32.983	10.714	32,48
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN trên BCTC Riêng	27.224	17.424	9.800	56,24

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính Riêng quý 4 năm 2016 tăng 56,24% tương đương tăng 9.800 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quý 4 năm 2016, VNECO tập trung nghiệm thu thanh quyết toán các công trình hoàn thành, đồng thời đẩy mạnh thi công các công trình chuyển tiếp và mới trúng thầu trong năm, nên doanh thu quý 4/2016 cao hơn các quý trong năm 2016; Mặt khác, do vướng đến bù không giải phóng được mặt bằng thi công một số công trình, hạng mục công trình đồng thời các hạng mục lắp dựng cột, kéo rải căng dây lại phụ thuộc vào các đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị chậm. Đây là các nguyên nhân chính làm cho VNECO không thể triển khai thi công được, doanh thu bị sụt giảm 8,78% tương đương 21.670 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015. Đồng thời, chi phí giá vốn giảm so với cùng kỳ là 15,15% đã làm cho lợi nhuận gộp tăng 32,48% tương đương tăng 10.714 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015.

Do lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng đầu năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 85,83% tương đương giảm 61.585 triệu đồng. Mặt khác, do các yếu tố trên đồng thời cũng làm cho Lợi nhuận sau thuế năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 58,07% tương đương giảm 51.784 triệu đồng.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Quang

Phan Anh Quang

Ngô Văn Cường